

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 66

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	963.723	851.299
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	11.299.668	2.799.895
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	70.243.963	48.698.574
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		67.919.703	45.808.024
2	Cho vay các TCTD khác		2.324.260	2.890.550
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	8.866.716	8.353.236
1	Chứng khoán kinh doanh		8.868.966	8.353.236
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(2.250)	-
VI	Cho vay khách hàng		206.073.210	176.773.874
1	Cho vay khách hàng	V.5	209.354.643	179.751.893
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(3.281.433)	(2.978.019)
VIII	Chứng khoán đầu tư		19.632.455	14.286.766
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.7a	17.555.894	14.035.545
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7b	2.427.019	350.458
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7c	(350.458)	(99.237)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	62.069	61.892
4	Đầu tư dài hạn khác		62.432	62.432
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(363)	(540)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		1.367.030	1.269.298
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	488.465	551.265
	- Nguyên giá TSCĐ		1.091.952	1.082.873
	- Hao mòn TSCĐ		(603.487)	(531.608)
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	878.565	718.033
	- Nguyên giá TSCĐ		1.163.201	955.941
	- Hao mòn TSCĐ		(284.636)	(237.908)
XI	Bất động sản đầu tư ("BĐSDT")	V.11	54.010	56.584
	- Nguyên giá BĐSĐT		62.778	64.177
	- Hao mòn BĐSĐT		(8.768)	(7.593)
XII	Tài sản Có khác	V.12	7.136.004	12.970.497
1	Các khoản phải thu		2.202.813	7.092.858
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.581.613	3.318.857
4	Tài sản Có khác		2.380.855	2.588.785
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.13	267.020	338.226
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(29.277)	(30.003)
	TỔNG TÀI SẢN		325.698.848	266.121.915

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		2.064.483	2.538.637
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	V.14	2.064.483	2.538.637
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.15	85.303.651	66.698.038
1	Tiền gửi của các TCTD khác		55.895.146	47.046.799
2	Vay các TCTD khác		29.408.505	19.651.239
III	Tiền gửi của khách hàng	V.16	168.320.164	144.840.006
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.17	303.574	107.131
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.18	30.450.200	16.846.100
VII	Các khoản nợ khác	V.19	4.252.901	4.794.144
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.922.277	3.743.466
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.330.624	1.050.678
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		290.695.993	235.825.076
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.20	35.002.855	30.296.839
1	Vốn của TCTD		28.353.167	25.063.167
a	- Vốn điều lệ		28.350.000	24.957.000
c	- Thặng dư vốn cổ phần		3.167	106.167
2	Quỹ của TCTD		2.666.271	1.715.339
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.983.417	3.518.333
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.002.855	30.296.839
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		325.698.848	266.121.915

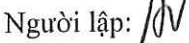
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	V.38	355.614	8.707
	Cam kết bán ngoại tệ	V.38	863.634	8.693
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	V.38	50.051.658	38.549.140
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	V.38	37.394.340	25.783.528
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	V.38	2.228.158	6.602.763
5	Bảo lãnh khác (Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)	V.38	8.516.675	5.212.031
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	V.38	8.150.314	7.974.600
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	V.38	3.370.203	3.674.843
8	Nợ gốc khó đòi đã xử lý	V.38	6.000.109	5.012.050
9	Tài sản và chứng từ khác	V.38	1.378.227	1.489.332

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập: 



Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

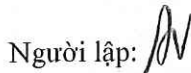
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.22	5.268.878	5.081.604	20.716.605	19.718.490
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.23	(2.842.980)	(2.952.547)	(10.750.195)	(12.647.771)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.425.898	2.129.057	9.966.410	7.070.719
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		611.331	651.459	1.349.283	1.530.991
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(78.623)	(66.634)	(237.588)	(223.134)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.24	532.708	584.825	1.111.695	1.307.857
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.25	7.696	243.967	570.581	602.470
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.26	(213.174)	(202.866)	(172.141)	109.180
V.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.27	(96.054)	42.640	321.407	128.660
5	Thu nhập từ hoạt động khác		612.012	69.946	802.566	332.345
6	Chi phí hoạt động khác		(50.288)	(28.363)	(192.964)	(141.624)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.28	561.724	41.583	609.602	190.721
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.29	161	-	1.445	14.384
VIII.	Chi phí hoạt động	V.30	(1.139.785)	(1.040.374)	(4.130.218)	(3.607.148)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.079.174	1.798.832	8.278.781	5.816.843
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(548.000)	(338.512)	(2.239.382)	(1.200.285)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.531.174	1.460.320	6.039.399	4.616.558
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(310.239)	(298.871)	(1.223.373)	(939.603)
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.31	(310.239)	(298.871)	(1.223.373)	(939.603)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.220.935	1.161.449	4.816.026	3.676.955


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	V.32			1.648	1.277 (điều chỉnh lại)

Người lập: 


Nghiêm Thị Thu Nga

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	21.453.849	18.993.726
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.571.384)	(12.604.135)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.109.034	1.306.486
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	973.318	919.730
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	516.762	107.608
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	92.417	83.083
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.990.812)	(3.479.815)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(966.506)	(794.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		7.616.678	4.532.282
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09.	Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	566.290	715.395
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.112.640)	(10.085.392)
11.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	196.443	92.168
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(29.602.750)	(25.795.901)
13.	Sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(1.935.968)	(655.275)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	5.093.622	(2.122.044)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15.	Biến động các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(474.154)	(1.300.059)
16.	Biến động các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	18.605.613	6.978.411
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	23.480.158	29.292.735
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá	13.604.100	(4.658.500)
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	(86.921)	(75.353)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	32.950.471	(3.081.533)

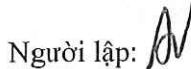
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


(Theo phương pháp trực tiếp)


STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(236.866)	(310.061)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	423	29
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	8.403	5.276
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.445	14.384
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(226.595)	(290.372)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	504.000
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	504.000
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	32.723.876	(2.867.905)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	49.459.218	52.327.123
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh V.33)	82.183.094	49.459.218

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập: 

Người kiểm soát:


Nghiêm Thị Thu Nga


Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Thông tin về ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2378/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 10 năm 2024 của NHNNVN.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0200253985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 1 năm 2005.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tần	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Fergus Macdonald Clark	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Mathew Nevil Welch	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT (từ ngày 17/4/2024)
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT (đến ngày 16/4/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Long	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 23/2/2024)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24/2/2024)
Ông Lê Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/1/2025)
Ông Bùi Quốc Hiệu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/1/2025)
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16/4/2024)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 22/2/2024)
Ông Võ Long Nhi	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23/2/2024)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Lê Văn Tần Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.350.000 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2023: 24.957.000 triệu Đồng Việt Nam).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước (Tại 31/12/2023: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 15 tháng 8 năm 2023.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “SeABank”).

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, SeABank có 5.557 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.508 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của SeABank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của SeABank là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

c) **Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động hợp nhất (xem Thuyết minh IV.1(d)).

d) **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì SeABank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SeABank được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.



3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.8.

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán được SeABank mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, SeABank phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

SeABank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SeABank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

SeABank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày SeABank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) **Đo lường**

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, SeABank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ, SeABank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì SeABank không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì SeABank trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các trái phiếu này theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.8.

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập lãi sau mua của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

Thu nhập lãi sau mua của chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SeABank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.6(b).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn này được xác định theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.6(b).

d) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SeABank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

a) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SeABank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà SeABank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến SeABank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SeABank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SeABank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi SeABank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh IV.8.

8. **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

a) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau (“sau đây gọi là các khoản nợ”):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;

- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n Khoản 1, Điều 1 Thông tư 31);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng;

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày ; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào

		tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản.
--	--	---

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào Nhóm 2, Nhóm 3, Nhóm 4 theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 3, Điều 10 của Thông tư 31 từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Phân loại cam kết ngoại bảng:

- Phân loại vào nhóm 1 nếu Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;
- Phân loại vào nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 31

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp. Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;

- Được Ngân hàng đánh giá là các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và

- Không vi phạm pháp luật;

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

STT	Loại Tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
1.	Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại SeABank	100%
2.	Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại SeABank;	95%
3.	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do SeABank phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
4.	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do SeABank phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
5.	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính SeABank phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
6.	Chứng khoán do các Tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
7.	Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ Tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
8.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại Khoản 3,4,5 Điều này, do Tổ chức tín dụng khác có	50%

	đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	
9.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại Khoản 3,4,5 Điều này, do Tổ chức tín dụng khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
10.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
11.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
12.	Bất động sản	50%
13.	Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, trừ các khoản nợ sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

d) Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo quy định của Thông tư 31, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.8.

9. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối mỗi tháng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là giao dịch giữa hai bên, cam kết thực hiện giao dịch bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng số lượng một loại ngoại tệ này với một loại ngoại tệ khác với tỷ giá của hai giao dịch xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá của hai giao dịch sẽ được ghi nhận tại ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

11. Tài sản cố định vô hình

a) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 15 năm.

b) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

12. Bất động sản đầu tư

a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

b) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc là 10 - 50 năm. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

13. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, SeABank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

14. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh IV.4, IV.5, IV.6, IV.7, IV.8 và IV.13 được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, SeABank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà SeABank chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, SeABank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, SeABank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của SeABank.

17. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

18. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

19. Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

20. Các quỹ dự trữ

a) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024 và căn cứ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

b) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng mẹ.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bru điện

Theo luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024 và căn cứ theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bru điện phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của SeABank.

22. Doanh thu và thu nhập khác

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như trình bày tại Thuyết minh IV.8 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh IV.8 được ghi nhận khi SeABank thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV.8 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh IV.8 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SeABank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SeABank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

24. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

25. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

27. Các bên liên quan

Các bên liên quan của SeABank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, con đẻ con nuôi con riêng, anh, chị, em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, anh vợ, chị vợ em vợ, anh chồng chị chồng em chồng, anh rể, em rể, chị dâu em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; Ông bà nội ông bà ngoại; cháu ruột cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

28. Lãi trên cổ phiếu

SeABank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

29. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SeABank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

30. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SeABank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SeABank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất của SeABank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SeABank phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SeABank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SeABank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà SeABank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank trong năm trước.

33. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Tiền mặt và vàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	819.034	683.601
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	139.742	141.070
Vàng	4.947	26.628
	963.723	851.299

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	10.922.509	2.365.794
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng ngoại tệ	377.159	334.101
Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND	-	100.000
	11.299.668	2.799.895

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	11.375.128	8.462.374
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.608.790	7.750.688
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	766.338	711.686
Tiền gửi có kỳ hạn	56.544.575	37.345.650
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	37.379.520	26.489.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.165.055	10.856.350
	67.919.703	45.808.024
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	2.324.260	2.890.550
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	42.260	-
	2.324.260	2.890.550
	70.243.963	48.698.574

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	58.868.835	40.236.200

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	4.745.046	7.953.030
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	1.104.802	200.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.206
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.019.118	-
	8.868.966	8.353.236
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung chứng khoán kinh doanh (i)	(2.250)	-
	(2.250)	-
	8.866.716	8.353.236

Trạng thái niêm yết của các trái phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đã niêm yết	7.464.164	8.153.236

i. Biến động dự phòng chung chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	2.250	-
Số dư cuối năm	2.250	-

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	208.971.041	179.413.776
Các khoản trả thay khách hàng	74.952	6.965
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	308.650	331.152
	209.354.643	179.751.893

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	204.036.375	174.248.560
Nợ cần chú ý	1.358.912	2.020.336
Nợ dưới tiêu chuẩn	202.862	383.457
Nợ nghi ngờ	695.091	864.311
Nợ có khả năng mất vốn	3.061.403	2.235.229
	209.354.643	179.751.893

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	104.496.969	63.303.785
Nợ trung hạn	73.586.267	88.769.906
Nợ dài hạn	31.271.407	27.678.202
	209.354.643	179.751.893

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại tiền tệ:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay bằng VND	203.812.898	177.702.475
Cho vay bằng ngoại tệ	5.541.745	2.049.418
	209.354.643	179.751.893

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.610.417	1.256.281
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	2.462.030	3.594.802
Công ty Cổ phần khác	69.472.202	59.225.732
Công ty TNHH khác	90.162.333	78.274.465
Doanh nghiệp tư nhân	36.973	112.657
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	533.608	400.056
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	32.786	22.656
Hộ kinh doanh, cá nhân	45.013.591	36.857.784
Thành phần kinh tế khác	30.703	7.460
	209.354.643	179.751.893

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	200.642	348.709
Khai khoáng	1.349.558	1.258.422
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.705.332	15.341.450
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.563.680	1.594.262
Xây dựng	10.463.950	7.461.319
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33.489.746	27.394.555
Vận tải kho bãi	13.593.541	12.859.261
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14.386.765	12.507.611
Thông tin và truyền thông	5.711.977	5.241.000
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.729.440	3.486.303
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.949.817	8.886.123
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12.026.908	10.747.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.017.345	5.736.500
Giáo dục và đào tạo	2.083	1.300
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	83.628	81.756
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15.489.724	14.454.873
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	45.013.587	36.857.784
Hoạt động dịch vụ khác	12.576.920	15.493.665
	209.354.643	179.751.893

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.548.258	1.333.794
Dự phòng cụ thể (ii)	1.733.175	1.644.225
	3.281.433	2.978.019

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.333.794	1.141.268
Trích lập dự phòng trong năm	214.464	192.526
Số dư cuối năm	1.548.258	1.333.794

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.644.225	1.291.741
Trích lập dự phòng trong năm	2.024.918	1.007.759
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.935.968)	(655.275)
Số dư cuối năm	1.733.175	1.644.225

7. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	10.340.000	10.764.582
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.633.098	2.938.909
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.850.364	250.000
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	650.378	-
	17.473.840	13.953.491
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	82.054	82.054
	17.555.894	14.035.545

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.900.000	2.450.000

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.000.000	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	427.019	350.458
	2.427.019	350.458

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	76.561	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	319.364
Nợ có khả năng mất vốn	350.458	31.094
	427.019	350.458

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư (i)	-	4.270
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	350.458	94.967
	350.458	99.237

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	4.270	4.270
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.270)	-
Số dư cuối năm	-	4.270

(ii) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	94.967	15.547
Trích lập dự phòng trong năm	255.491	79.420
Số dư cuối năm	350.458	94.967

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	62.432	62.432
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(363)	(540)
	62.069	61.892

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	436	9,99%	436	9,99%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,46%	256	0,46%
	62.432		62.432	

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	540	1.119
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh V.30)	(177)	(579)
Số dư cuối năm	363	540

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.075	480.916	422.964	120.021	39.897	1.082.873
Mua trong năm	-	1.175	13.999	13.663	769	29.606
Thanh lý, nhượng bán	(398)	(1.268)	(2.409)	(15.112)	(1.340)	(20.527)
Số dư cuối năm	18.677	480.823	434.554	118.572	39.326	1.091.952
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.712	193.915	223.702	94.968	12.311	531.608
Khấu hao trong năm	854	37.468	38.318	11.287	4.479	92.406
Thanh lý, nhượng bán	(398)	(1.268)	(2.409)	(15.112)	(1.340)	(20.527)
Số dư cuối năm	7.168	230.115	259.611	91.143	15.450	603.487
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.363	287.001	199.262	25.053	27.586	551.265
Số dư cuối năm	11.509	250.708	174.943	27.429	23.876	488.465

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.075	321.200	396.022	119.032	22.350	877.679
Mua trong năm	-	160.190	27.042	3.633	17.655	208.520
Thanh lý, nhượng bán	-	(474)	(100)	(2.644)	(108)	(3.326)
Số dư cuối năm	19.075	480.916	422.964	120.021	39.897	1.082.873
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.842	162.725	186.294	85.997	9.632	450.490
Khấu hao trong năm	870	31.664	37.508	11.615	2.787	84.444
Thanh lý, nhượng bán	-	(474)	(100)	(2.644)	(108)	(3.326)
Số dư cuối năm	6.712	193.915	223.702	94.968	12.311	531.608
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.233	158.475	209.728	33.035	12.718	427.189
Số dư cuối năm	12.363	287.001	199.262	25.053	27.586	551.265

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 130.072 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 86.817 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	384.373	558.122	13.446	955.941
Mua trong năm	156.362	50.898	-	207.260
Số dư cuối năm	540.735	609.020	13.446	1.163.201
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	228.903	9.005	237.908
Khấu hao trong năm	-	45.383	1.345	46.728
Số dư cuối năm	-	274.286	10.350	284.636
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	384.373	329.219	4.441	718.033
Số dư cuối năm	540.735	334.734	3.096	878.565

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	384.373	456.580	13.446	854.399
Mua trong năm	-	101.542	-	101.542
Số dư cuối năm	384.373	558.122	13.446	955.941
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	188.542	7.354	195.896
Khấu hao trong năm	-	40.361	1.651	42.012
Số dư cuối năm	-	228.903	9.005	237.908
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	384.373	268.038	6.092	658.503
Số dư cuối năm	384.373	329.219	4.441	718.033

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 58.870 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.891 triệu VND).

11. Bất động sản đầu tư

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.620	42.557	64.177
Số tăng trong năm	1.070	-	1.070
Số giảm trong năm	(2.469)	-	(2.469)
Số dư cuối năm	20.221	42.557	62.778
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.593	7.593
Khấu hao trong năm	-	1.175	1.175
Số dư cuối năm	-	8.768	8.768
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.620	34.964	56.584
Số dư cuối năm	20.221	33.789	54.010

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.912	42.554	64.466
Số tăng trong năm	3.613	3	3.616
Số giảm trong năm	(3.905)	-	(3.905)
Số dư cuối năm	21.620	42.557	64.177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.419	6.419
Khấu hao trong năm	-	1.174	1.174
Số dư cuối năm	-	7.593	7.593
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.912	36.135	58.047
Số dư cuối năm	21.620	34.964	56.584

12. Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu	2.202.813	7.092.858
Các khoản phải thu nội bộ	440.173	429.589
Các khoản phải thu bên ngoài	1.762.640	6.663.269
Các khoản lãi, phí phải thu	2.581.613	3.318.857
Tài sản Có khác	2.380.855	2.588.785
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(29.277)	(30.003)
	7.136.004	12.970.497

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	30.003	40.430
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh V.30)	(726)	282
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(10.709)
Số dư cuối năm	29.277	30.003

13. Lợi thế thương mại

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (“LTTM”)	712.055	712.055
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	373.829	302.624
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	338.226	409.431
Lợi thế thương mại giảm trong năm	71.206	71.205
Giá trị LTTM phân bổ trong năm (Thuyết minh V.30)	71.206	71.205
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	267.020	338.226

14. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	439.123
Vay NHNNVN	2.064.483	2.099.514
	2.064.483	2.538.637

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	10.514.081	7.713.899
Bằng VND	10.514.081	7.713.899
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	45.381.065	39.332.900
Bằng VND	41.697.920	37.392.100
Bằng ngoại tệ	3.683.145	1.940.800
	55.895.146	47.046.799
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	12.183.065	5.563.887
<i>Trong đó:</i>		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	6.993.632	-
- Vay khác	5.189.433	5.563.887
Bằng ngoại tệ (i)	17.225.440	14.087.352
	29.408.505	19.651.239
	85.303.651	66.698.038

- (i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm khoản vay chuyển đổi của Tổ chức Tài chính Quốc tế (“IFC”) với số tiền là 75 triệu USD. IFC có thể chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần khoản vay này thành cổ phiếu của Ngân hàng trong thời hạn của khoản vay theo giá chuyển đổi mỗi cổ phiếu sẽ được đàm phán và thống nhất với Ngân hàng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng và IFC chưa có thỏa thuận nào liên quan đến thời gian và tỷ lệ chuyển đổi khoản vay nêu trên.

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	31.560.724	15.794.593
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	30.592.350	15.083.660
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	968.374	710.933
Tiền gửi có kỳ hạn	135.664.655	128.138.764
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	135.262.759	127.685.843
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	401.896	452.921
Tiền gửi vốn chuyên dùng	379.872	410.674
Tiền gửi ký quỹ	714.913	495.975
	168.320.164	144.840.006

Phân tích số dư tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	14.821.908	15.467.735
Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước trên 50%	5.034.134	3.818.036
Công ty Cổ phần khác	34.601.355	26.370.495
Công ty TNHH khác	19.298.067	8.506.849
Công ty hợp danh	2.213	6.816
Doanh nghiệp tư nhân	88.428	116.808
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.038.783	678.669
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	49.722	37.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	92.768.783	89.077.488
Thành phần kinh tế khác	616.771	760.100
	168.320.164	144.840.006

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.379.356	13.385.234	13.531.963	(146.729)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	66.606	66.606	68.608	(2.002)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	86.670.810	87.067.580	87.049.229	18.351
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	3.738.560	3.911.754	(173.194)
	103.855.332	104.257.980	104.561.554	(303.574)
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	34.926.220	34.975.086	34.966.354	8.732
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	228.208	228.208	229.910	(1.702)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	63.785.077	64.051.930	64.168.611	(116.681)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	3.738.560	3.736.040	2.520
	102.678.065	102.993.784	103.100.915	(107.131)

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	1.250.000	5.849.000
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	4.199.000
- Từ 5 năm trở lên	1.250.000	1.650.000
Chứng chỉ tiền gửi	29.200.200	10.997.100
	30.450.200	16.846.100

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	18.497	13.262
Các khoản phải trả bên ngoài	4.023.247	4.635.900
Trong đó:		
- Lãi, phí phải trả	2.922.277	3.743.466
- Doanh thu chờ phân bổ	2.157	1.718
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh V.34)	856.402	587.526
- Các khoản phải trả khác	242.411	303.190
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	211.157	144.982
	4.252.901	4.794.144

20. Vốn chủ sở hữu

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	24.957.000	106.167	1.318.509	396.830	3.518.333	30.296.839						
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.816.026	4.816.026						4.816.026
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	3.290.000	-	-	-	(3.290.000)	-						-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	103.000	(103.000)	-	-	-	-						-
Trích quỹ trong năm	-	-	475.466	475.466	(950.932)	-						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(110.010)	(110.010)						(110.010)
Số dư tại ngày 31/12/2024	28.350.000	3.167	1.793.975	872.296	3.983.417	35.002.855						

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	20.402.983	1.204.184	945.594	210.373	3.469.086	26.232.220
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.676.955	3.676.955
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	420.000	84.000	-	-	-	504.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	2.952.000	-	-	-	(2.952.000)	-
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.182.017	(1.182.017)	-	-	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	372.915	186.457	(559.372)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(116.336)	(116.336)
Số dư tại ngày 31/12/2023	24.957.000	106.167	1.318.509	396.830	3.518.333	30.296.839

Vốn cổ phần

	31/12/2024		31/12/2023	
	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.835.000.000	28.350.000	2.495.700.000	24.957.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.835.000.000	28.350.000	2.495.700.000	24.957.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

21. Cổ tức

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 494/2024/NQ-HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 29 tháng 8 năm 2024 gửi đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 329.000.000 cổ phiếu để trả cổ tức.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.678.542	1.376.487
Thu nhập lãi cho vay	18.031.205	17.336.233
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	729.057	754.167
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	127.887	105.059
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	149.914	146.544
	20.716.605	19.718.490

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	7.884.456	9.770.507
Chi phí lãi tiền vay	1.596.459	1.558.062
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	939.258	1.214.618
Chi phí hoạt động tín dụng khác	330.022	104.584
	10.750.195	12.647.771

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.349.283	1.530.991
- Thu từ dịch vụ thanh toán	496.228	1.014.792
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.608	3.718
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	235.083	173.661
- Thu từ dịch vụ khác	614.364	338.820
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(237.588)	(223.134)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(106.004)	(89.796)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(18.295)	(19.372)
- Chi phí dịch vụ khác	(113.289)	(113.966)
	1.111.695	1.307.857

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.559.744	2.836.194
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	781.860	1.438.780
- Thu từ kinh doanh vàng	1.533	2.337
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	776.351	1.395.077
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(989.163)	(2.233.724)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(39.027)	(51.608)
- Chi về kinh doanh vàng	(54)	(5)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(950.082)	(2.182.111)
	570.581	602.470

26. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.242.784	580.265
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.412.675)	(471.085)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(2.250)	-
	(172.141)	109.180

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.000.236	364.808
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(427.608)	(156.728)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(251.221)	(79.420)
	321.407	128.660

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	802.566	332.345
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	164.141	234.650
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	638.425	97.695
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(192.964)	(141.624)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(172.560)	(128.654)
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(20.404)	(12.970)
	609.602	190.721

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	1.445	14.384

30. Chi phí hoạt động

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	108.046	41.292
Chi phí cho nhân viên	2.113.460	1.856.595
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.954.954	1.715.013
- Các khoản chi đóng góp theo lương	120.948	112.363
- Chi trợ cấp	379	177
- Các khoản chi khác	37.179	29.042
Chi về tài sản	774.028	671.177
- Chi khấu hao tài sản cố định	139.134	126.456
- Chi khác về tài sản	634.894	544.721
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	705.592	653.260
- Công tác phí	42.927	37.410
- Chi vật liệu và giấy tờ in	28.355	38.817
- Chi bưu phí và điện thoại	40.318	42.518
- Chi khác cho hoạt động quản lý	593.992	534.515
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	135.804	117.411
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh V.13)	71.206	71.206
Chi phí hoạt động khác	222.985	196.504
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh V.8)	(177)	(579)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các tài sản Có khác (Thuyết minh V.12)	(726)	282
	4.130.218	3.607.148

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	6.039.399	4.616.558
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(1.445)	(14.384)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	6.413	18.325
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	71.206	71.206
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	6.115.573	4.691.705
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.223.114	938.341
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	259	1.262
Tổng chi phí thuế TNDN	1.223.373	939.603

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

i. Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 (điều chỉnh lại) Triệu VND	Năm 2023 (như đã trình bày trước đây) Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	4.816.026	3.676.955	3.676.955
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(144.481)	(110.010)	(110.309)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.671.545	3.566.945	3.566.646

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng ước tính rằng số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bằng 3% lợi nhuận thuần trong năm.

ii. Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm 2024	Năm 2023 (điều chỉnh lại)	Năm 2023 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.495.700.000	2.040.298.268	2.040.298.268
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2022	-	295.200.000	295.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2022	-	118.201.732	118.201.732
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2023	-	1.265.753	1.265.753
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	329.000.000	329.000.000	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2023	10.300.000	10.300.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	2.835.000.000	2.794.265.753	2.454.965.753

iii. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (điều chỉnh lại)	Năm 2023 (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.648	1.277	1.453

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	963.723	851.299
Tiền gửi tại NHNNVN	11.299.668	2.799.895
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	11.375.128	8.462.374
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	56.544.575	37.345.650
Tín phiếu NHNNVN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.000.000	-
	82.183.094	49.459.218

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			31/12/2024 Triệu VND
	1/1/2024 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	22.132	191.754	(183.037)	30.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	555.416	1.223.373	(966.506)	812.283
Thuế thu nhập cá nhân	9.978	192.521	(189.229)	13.270
Các loại thuế khác	-	80.638	(80.638)	-
	587.526	1.688.286	(1.419.410)	856.402

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			31/12/2023 Triệu VND
	1/1/2023 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	13.944	84.057	(75.869)	22.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.214	939.603	(794.401)	555.416
Thuế thu nhập cá nhân	10.157	158.795	(158.974)	9.978
Các loại thuế khác	-	59.209	(59.209)	-
	434.315	1.241.664	(1.088.453)	587.526

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	211.370.253	224.150.362	10.744.833	303.574	28.851.879
Nước ngoài	308.650	64.948	-	-	-
	211.678.903	224.215.310	10.744.833	303.574	28.851.879

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	182.311.291	191.850.365	11.814.794	107.131	22.739.239
Nước ngoài	331.152	36.440	-	-	-
	182.642.443	191.886.805	11.814.794	107.131	22.739.239

36. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày trong bảng sau:

Năm 2024 Triệu VND	Hoạt động			Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Hợp nhất
	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản		
Doanh thu					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19.629.730	1.213.507	23.865	(150.497)	20.716.605
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.297.718	21.542	34.071	(4.048)	1.349.283
Thu nhập từ các hoạt động khác	4.590.055	14.374	2.346	-	4.606.775
	25.517.503	1.249.423	60.282	(154.545)	26.672.663
Chi phí					
Chi phí lãi và các chi phí trong tự	10.771.932	128.569	191	(150.497)	10.750.195
Chi phí hoạt động dịch vụ	221.072	1.326	15.190	-	237.588
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	3.272.485	1.190	2.206	-	3.275.881
Chi phí hoạt động	3.827.587	227.261	8.212	67.158	4.130.218
	18.093.076	358.346	25.799	(83.339)	18.393.882
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.424.427	891.077	34.483	(71.206)	8.278.781
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.514.956	724.426	-	-	2.239.382
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.909.471	166.651	34.483	(71.206)	6.039.399
Tại ngày 31/12/2024					
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	963.692	-	31	-	963.723
Tài sản cố định	1.364.327	2.703	-	-	1.367.030
Tài sản khác	324.409.727	4.605.197	1.169.397	(6.816.226)	323.368.095
	326.737.746	4.607.900	1.169.428	(6.816.226)	325.698.848
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.064.483	-	-	-	2.064.483
Tiền gửi và vay TCTD khác	85.907.868	3.130.000	-	(3.734.217)	85.303.651
Tiền gửi của Khách hàng	168.846.121	147	-	(526.104)	168.320.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	303.574	-	-	-	303.574
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	30.450.200	-	-	-	30.450.200
Các khoản nợ khác	4.209.202	46.022	60.604	(62.927)	4.252.901
	291.781.448	3.177.189	60.604	(4.323.248)	290.695.993

Năm 2023
Triệu VND

	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Hợp nhất
Doanh thu					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19.377.092	565.559	30.466	(254.627)	19.718.490
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.485.514	14.143	36.402	(5.068)	1.530.991
Thu nhập từ các hoạt động khác	4.155.657	1.900	88	(29.649)	4.127.996
	25.018.263	581.602	66.956	(289.344)	25.377.477
Chi phí					
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	12.675.373	226.381	644	(254.627)	12.647.771
Chi phí hoạt động dịch vụ	205.931	1.752	15.451	-	223.134
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	3.066.315	119	16.147	-	3.082.581
Chi phí hoạt động	3.275.899	259.848	5.263	66.138	3.607.148
	19.223.518	488.100	37.505	(188.489)	19.560.634
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.794.745	93.502	29.451	(100.855)	5.816.843
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.167.611	32.674	-	-	1.200.285
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.627.134	60.828	29.451	(100.855)	4.616.558
Tại ngày 31/12/2023					
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	851.268	-	31	-	851.299
Tài sản cố định	1.265.655	3.643	-	-	1.269.298
Tài sản khác	266.058.107	5.634.596	889.558	(8.580.943)	264.001.318
	268.175.030	5.638.239	889.589	(8.580.943)	266.121.915
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	2.538.637	-	-	-	2.538.637
Tiền gửi và vay TCTD khác	68.352.556	4.300.000	-	(5.954.518)	66.698.038
Tiền gửi của khách hàng	145.225.061	147	-	(385.202)	144.840.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	107.131	-	-	-	107.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	16.846.100	-	-	-	16.846.100
Các khoản nợ khác	4.766.757	38.937	307.900	(319.450)	4.794.144
	237.836.242	4.340.104	307.900	(6.659.170)	235.825.076

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và các công ty con chỉ có một bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam. Vì vậy, SeABank không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm và/hoặc số dư với SeABank tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	10.350	10.146
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	419.900	407.900
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	130.614	143.156
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.060.830	731.524
Bảo lãnh tại Ngân hàng	-	1.369
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	6	7
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	949.495	366.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	15.526.074	396.627
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	12.530.000
Tiền vay tại Ngân hàng	4.300.000	-

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	15.768	21.376
Thu nhập từ phí bảo lãnh	-	7
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	22.134	23.929
Thu nhập từ phí bảo lãnh	1	9.110
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Chi phí lãi tiền gửi	19.618	16.629
Thu nhập lãi cho vay	100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	201.912	153.742
Thu nhập lãi tiền vay	4.418	-

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

a. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2024 Triệu VND			31/12/2023 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết giao dịch hối đoái						
- Cam kết mua ngoại tệ	355.614	-	355.614	8.707	-	8.707
- Cam kết bán ngoại tệ	863.634	-	863.634	8.693	-	8.693
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	50.051.658	-	50.051.658	38.549.140	-	38.549.140
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	37.394.340	-	37.394.340	25.783.528	-	25.783.528
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	2.343.582	(115.424)	2.228.158	6.662.109	(59.346)	6.602.763
Bảo lãnh khác	8.916.602	(399.927)	8.516.675	5.515.126	(303.095)	5.212.031
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	8.150.314	-	8.150.314	7.974.600	-	7.974.600

b. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	3.085.932	3.588.679
Lãi phải thu từ trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa thu được	284.234	86.127
Phí phải thu chưa thu được	37	37
	3.370.203	3.674.843

c. Nợ gốc khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.000.109	5.012.050

d. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	15.649	89.694
Tài sản thuê ngoài	1.358.634	1.399.638
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	3.944	-
	1.378.227	1.489.332

39. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.562	5.518
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.954.954	1.715.013
Tiền thưởng	54.767	25.449
	2.009.721	1.740.462
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	30,11	26,28

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà SeABank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SeABank dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SeABank chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của SeABank được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31/12/2023
(Triệu VND)

Không
nhạy cảm
lãi suất

Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	- 851.299	-	-	-	-	-	851.299
Tiền gửi tại NHNNVN	- 2.799.895	-	-	-	-	-	2.799.895
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	- 25.106.394	18.401.630	2.300.000	2.890.550	-	-	48.698.574
Chứng khoán kinh doanh - gộp	- 8.353.236	-	-	-	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng - gộp	5.503.333	45.739.544	68.904.961	15.981.751	4.150.142	101.257	179.751.893
Chứng khoán đầu tư - gộp	350.458	82.054	42.001	9.996	865.315	12.725.177	14.386.003
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	- 62.432	-	-	-	-	-	62.432
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	- 1.325.882	-	-	-	-	-	1.325.882
Tài sản có khác - gộp	- 13.000.500	-	-	-	-	-	13.000.500
Tổng tài sản	5.853.791	43.228.456	71.204.961	18.882.297	5.015.457	12.826.434	269.229.714
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	439.123	28.361	2.003.067	-	-	2.538.637
Tiền gửi và vay các TCTD khác	- 24.103.899	21.159.449	3.338.524	3.966.762	8.127.100	4.852.000	66.698.038
Tiền gửi của khách hàng	-	43.616.469	27.319.904	46.839.182	3.731.782	287	144.840.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	- 107.948	1.323	33	-	(2.520)	-	107.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	- 1.020	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.610.200	9.624.300	2.651.200	-	16.846.100
Các khoản nợ khác	- 4.794.144	-	-	-	-	-	4.794.144
Tổng nợ phải trả	- 29.007.011	65.216.364	33.297.022	38.926.511	14.507.562	4.852.287	235.825.076
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	5.853.791	14.221.445	37.907.939	(20.044.214)	(9.492.105)	7.974.147	33.404.638
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	5.853.791	14.221.445	37.907.939	(20.044.214)	(9.492.105)	7.974.147	33.404.638

2. Rủi ro tiền tệ

SeABank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

SeABank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SeABank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SeABank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 31/12/2024

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	25.754	103.804	15.131	144.689
Tiền gửi tại NHNNVN	-	377.159	-	377.159
Tiền gửi và cho vay các TCTD - gộp	17.516	19.767.638	146.239	19.931.393
Cho vay khách hàng - gộp	-	5.541.745	-	5.541.745
Tài sản có khác - gộp	400	75.662	-	76.062
Tổng tài sản	43.670	25.866.008	161.370	26.071.048
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	20.908.585	-	20.908.585
Tiền gửi của khách hàng	39.791	1.618.827	102.113	1.760.731
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.199.608	31.728	2.231.336
Các khoản nợ khác	112	393.889	6	394.007
Tổng nợ phải trả	39.903	25.120.909	133.847	25.294.659
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.767	745.099	27.523	776.389
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(508.020)	-	(508.020)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.767	237.079	27.523	268.369

Tại ngày 31/12/2023

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	34.270	99.569	33.653	167.492
Tiền gửi tại NHNNVN	-	334.101	-	334.101
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	12.940	11.466.632	88.464	11.568.036
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	3.460.806	(25.741)	3.435.065
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.049.418	-	2.049.418
Tài sản có khác - gộp	405	434.420	701	435.526
Tổng tài sản	47.615	17.844.946	97.077	17.989.638
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	16.027.451	701	16.028.152
Tiền gửi của khách hàng	47.406	1.453.957	34.081	1.535.444
Các khoản nợ khác	579	403.821	13.099	417.499
Tổng nợ phải trả	47.985	17.885.229	47.881	17.981.095
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(370)	(40.283)	49.196	8.543
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	5.395	(8.693)	3.312	14
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.025	(48.976)	52.508	8.557

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày cuối năm:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
AUD	15.864	16.561
CAD	17.759	18.359
CHF	28.177	28.844
EUR	26.665	26.974
GBP	32.153	31.005
HKD	3.283	3.106
JPY	163,1	171,6
KRW	17,58	19,05
SGD	18.726	18.410
THB	745	706
CNY	2.994	2.994
USD	25.401	24.260
XAU	8.315.000	7.395.000

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SeABank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SeABank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SeABank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 31/12/2024
(Triệu VND)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	963.723	-	-	-	963.723
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.299.668	-	-	-	11.299.668
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	60.881.443	7.362.520	2.000.000	-	70.243.963
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	8.868.966	-	-	-	8.868.966
Cho vay khách hàng - gộp	1.358.912	3.959.356	16.787.780	28.805.558	108.365.334	28.874.119	209.354.643
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	350.458	2.082.054	275.795	650.199	2.677.530	19.982.913
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	62.432	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.904	1.421.040
Tài sản Có khác - gộp	-	29.277	673.416	603.815	3.423.009	1.675.001	7.165.281
Tổng tài sản	1.358.912	4.339.091	101.557.050	37.047.688	114.438.542	33.228.554	329.362.629
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	2.113	2.062.370	-	2.064.483
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.323.263	16.184.833	7.587.034	11.303.445	85.303.651
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.875.147	40.965.795	88.133.161	7.345.514	168.320.164
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(28.368)	(149.257)	308.005	173.194	303.574
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	-	26.000.200	3.950.000	30.450.200
Các khoản nợ khác	-	-	584.668	667.830	2.718.860	265.406	4.252.901
Nợ phải trả	-	-	81.254.710	57.671.314	126.809.630	23.038.579	290.695.993
Mức chênh lệch khoản ròng	1.358.912	4.339.091	20.302.340	(20.623.626)	(12.371.088)	10.189.975	38.666.636

Tại ngày 31/12/2023
(Triệu VND)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	851.299	-	-	-	851.299
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.799.895	-	-	-	2.799.895
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	43.508.024	2.300.000	2.890.550	-	48.698.574
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	8.353.236	-	-	-	8.353.236
Cho vay khách hàng - góp	2.020.336	3.482.997	11.982.495	11.929.597	82.720.876	51.990.560	179.751.893
Chứng khoán đầu tư - góp	319.364	31.094	124.055	-	320.998	865.315	14.386.003
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	62.432	62.432
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.325.882
Tài sản Có khác - góp	-	-	651.004	2.599.260	7.006.406	1.680.571	13.000.500
Tổng tài sản	2.339.700	3.514.091	68.270.008	16.828.857	92.938.830	54.536.446	269.229.714
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	439.123	28.361	2.071.153	-	2.538.637
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	45.263.348	3.338.524	5.117.066	8.127.100	66.698.038
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.616.469	27.319.904	70.171.564	3.731.782	144.840.006
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	13.061	92.182	4.408	(2.520)	107.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.610.200	11.584.700	2.651.200	16.846.100
Các khoản nợ khác	-	-	1.326.067	797.148	2.443.233	103.144	4.794.144
Nợ phải trả	-	-	90.658.068	34.186.319	91.392.124	14.611.726	235.825.076
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.339.700	3.514.091	(22.388.060)	(17.357.462)	1.546.706	39.924.720	33.404.638



VII. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 24 tháng 1 năm 2025.

Ngày 24 tháng 1 năm 2025

Người lập: 

Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc